

Số: 1227/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định tổ chức chứng nhận

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; và Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định **Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 2 thuộc Cục Viễn thông** thực hiện việc chứng nhận đối với các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông. Danh sách sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng như trong phạm vi được chỉ định kèm theo.

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là 03 (ba) năm kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức chứng nhận có trách nhiệm thực hiện việc chứng nhận phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả chứng nhận do mình thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, tổ chức chứng nhận có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phan Tâm;
- Trung tâm Thông tin (để ph/h);
- Bộ KHCN, Tổng cục TĐC (để biết);
- Lưu: VT, KHCN (5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phan Tâm



PHẠM VI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Thông tin về tổ chức chứng nhận:

Trung tâm Kiểm định và Chứng nhận 2 thuộc Cục Viễn thông

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức được quy định tại Quyết định số 1137/QĐ-BTTTT ngày 22/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Địa chỉ: Số 60, Đường Tân Canh, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi được chỉ định:

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng |
|----|---|--|
| 1 | Thiết bị điện thoại không dây (kéo dài thuê bao) | QCVN 10:2015/BTTTT |
| 2 | Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM | QCVN 12:2015/BTTTT |
| 3 | Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD | QCVN 15:2015/BTTTT |
| 4 | Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD | QCVN 16:2018/BTTTT |
| 5 | Thiết bị thông tin vô tuyến điện | QCVN 18:2014/BTTTT |
| 6 | Thiết bị đầu cuối viễn thông | QCVN 22:2010/BTTTT |
| 7 | Thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz | QCVN 23:2011/BTTTT |
| 8 | Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của các trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS | QCVN 24:2010/BTTTT |
| 9 | Thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz | QCVN 25:2011/BTTTT |
| 10 | Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn | QCVN 26:2010/BTTTT |
| 11 | Thiết bị trạm mặt đất Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển | QCVN 28:2010/BTTTT |
| 12 | Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM) | QCVN 29:2011/BTTTT |
| 13 | Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) | QCVN 30:2011/BTTTT |
| 14 | Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự | QCVN 37:2018/ BTTTT |
| 15 | Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C | QCVN 38:2011/BTTTT |
| 16 | Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku | QCVN 39:2011/BTTTT |
| 17 | Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1-3 GHz | QCVN 40:2011/BTTTT |
| 18 | Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM | QCVN 41:2016/BTTTT |
| 19 | Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại) | QCVN 42:2011/BTTTT |

no

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng |
|----|--|--|
| 20 | Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự | QCVN 43:2011/BTTTT |
| 21 | Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu và thoại | QCVN 44:2018/BTTTT |
| 22 | Thiết bị thu phát vô tuyến điện | QCVN 47:2015/BTTTT |
| 23 | Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên tàu cứu nạn | QCVN 50:2011/BTTTT |
| 24 | Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên sông | QCVN 51:2011/BTTTT |
| 25 | Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ lưu động hành hải | QCVN 52:2011/BTTTT |
| 26 | Thiết bị vi ba số Điểm - Điểm | QCVN 53:2017/BTTTT |
| 27 | Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz | QCVN 54:2011/BTTTT |
| 28 | Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 MHz-25 MHz | QCVN 55:2011/BTTTT |
| 29 | Thiết bị vô tuyến nghiệp dư | QCVN 56:2011/BTTTT |
| 30 | Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz | QCVN 57:2018/BTTTT |
| 31 | Thiết bị gọi chọn số DSC | QCVN 58:2011/BTTTT |
| 32 | Điện thoại vô tuyến MF và HF | QCVN 59:2011/BTTTT |
| 33 | Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm cứu nạn | QCVN 60:2011/BTTTT |
| 34 | Điện thoại vô tuyến UHF | QCVN 61:2011/BTTTT |
| 35 | Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ hàng hải | QCVN 62:2011/BTTTT |
| 36 | Thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2 | QCVN 63:2012/BTTTT |
| 37 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz | QCVN 65:2013/BTTTT |
| 38 | Thiết bị lập thông tin di động W-CDMA FDD | QCVN 66:2018/BTTTT |
| 39 | Thiết bị trạm mặt đất INMARSAT F77 sử dụng trên tàu biển | QCVN 67:2013/BTTTT |
| 40 | Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động AIS sử dụng trên tàu biển | QCVN 68:2013/BTTTT |
| 41 | Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54MHz đến 68 MHz | QCVN 70:2013/BTTTT |
| 42 | Thiết bị trong hệ thống phân phối truyền hình cáp | QCVN 72:2013/BTTTT |
| 43 | Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz-1 GHz | QCVN 73:2013/BTTTT |
| 44 | Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 1 GHz-40 GHz | QCVN 74:2013/BTTTT |
| 45 | Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải | QCVN 75:2013/BTTTT |
| 46 | Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải | QCVN 76:2013/BTTTT |
| 47 | Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2 | QCVN 77:2013/BTTTT |
| 48 | Thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông | QCVN 86:2019/BTTTT |

10

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng |
|----|---|--|
| | tin di động GSM và DCS | |
| 49 | Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz | QCVN 88:2015/BTTTT |
| 50 | Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz | QCVN 91:2015/BTTTT |
| 51 | Thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz | QCVN 92:2015/BTTTT |
| 52 | Thiết bị truyền hình ảnh số không dây | QCVN 93:2015/BTTTT |
| 53 | Thiết bị thông tin băng siêu rộng | QCVN 94:2015/BTTTT |
| 54 | Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 KHz đến 40 GHz | QCVN 96:2015/BTTTT |
| 55 | Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải | QCVN 99:2015/BTTTT |
| 56 | Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA) | QCVN 100:2015/BTTTT |
| 57 | Pin lithium cho thiết bị cầm tay | QCVN 101:2016/BTTTT |
| 58 | Thiết bị trạm gốc, lập và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM, W-CDMA FDD và LTE | QCVN 103:2016/BTTTT |
| 59 | Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không | QCVN 104:2016/BTTTT |
| 60 | Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM | QCVN 105:2016/BTTTT |
| 61 | Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất | QCVN 106:2016/BTTTT |
| 62 | Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn | QCVN 107:2016/BTTTT |
| 63 | Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz | QCVN 108:2016/BTTTT |
| 64 | Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA-Phần truy nhập vô tuyến | QCVN 110:2017/BTTTT |
| 65 | Thiết bị trạm lập thông tin di động E-UTRA FDD - Phần truy nhập vô tuyến | QCVN 111:2017/BTTTT |
| 66 | Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng | QCVN 112:2017/BTTTT |
| 67 | Thiết bị DECT | QCVN 113:2017/BTTTT |
| 68 | Thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku | QCVN 116:2017/BTTTT |
| 69 | Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến | QCVN 117:2018/BTTTT |
| 70 | Thiết bị đa phương tiện - Yêu cầu phát xạ | QCVN 118:2018/BTTTT |
| 71 | Thiết bị thông tin vô tuyến và dẫn đường hàng hải | QCVN 119:2019/BTTTT |

Ghi chú: Các phương thức đánh giá 1, 5, 7 theo Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.